

Số: 3573/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 10 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2273/TTr-SNV ngày 09/11/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP Lê Ngọc Quảng;
- Lưu: VT, HCTC, NC, TH, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Hồ Quang Bửu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH QUẢNG NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác  
cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích

- Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.
- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức trong công tác cải cách hành chính.
- Kết quả xếp hạng công tác cải cách hành chính hằng năm là một trong các tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Yêu cầu

- Các tiêu chí đánh giá phải bám sát các quy định của các cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính.
- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, khách quan, phản ánh thực chất kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Huy động đông đảo sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là các Sở).
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban

nhân dân cấp huyện).

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

- Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là cơ quan ngành dọc cấp tỉnh) gồm: Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Công an tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; các chi cục và tổ chức tương đương chi cục trực thuộc các Sở và cơ quan ngành dọc cấp tỉnh.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG**

#### **Điều 3. Nội dung và tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính**

1. Nội dung và tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bao gồm:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính

- Cải cách thể chế;

- Cải cách thủ tục hành chính;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Cải cách tài chính công;

- Hiện đại hóa nền hành chính.

c) Tác động của cải cách hành chính.

2. Nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn cụ thể để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các Sở; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tương ứng theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 ban hành kèm theo Quy chế này (Riêng phụ lục 1A là các tiêu chí đánh giá đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Trên cơ sở nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn nêu tại khoản 2 Điều này, các Sở, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh chọn lọc, vận dụng các nội dung, tiêu chí phù hợp để xây dựng hệ thống tiêu chí, thang điểm phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính của các chi cục và tương đương trực thuộc. Cụ thể như sau:

a) Đối với chi cục và tương đương trực thuộc Sở: vận dụng nội dung, tiêu chí, thang điểm của Phụ lục 1.

b) Đối với các chi cục và tương đương trực thuộc cơ quan ngành dọc cấp tỉnh: vận dụng nội dung, tiêu chí và thang điểm của Phụ lục 4.

#### **Điều 4. Trình tự, thời gian tổ chức đánh giá, xếp hạng**

1. Việc đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính được thực hiện định kỳ hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp huyện; các chi cục và tổ chức tương đương; các đơn vị trực thuộc các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh căn cứ quy định, hướng dẫn của cơ quan cấp trên trực tiếp để tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính và gửi hồ sơ cho cơ quan cấp trên trực tiếp chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Các Sở, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan cấp dưới, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình.

3. Các Sở, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan mình và gửi hồ sơ đề nghị thẩm định về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trên Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam (địa chỉ truy cập: [cchc.quangnam.gov.vn](http://cchc.quangnam.gov.vn)) chậm nhất vào ngày 10 tháng 01 năm sau liền kề.

Cập nhật kịp thời các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các văn bản chỉ đạo, các số liệu, thông tin,... làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm các tiêu chí trong năm kế hoạch lên Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam theo tiến độ thực hiện các công việc, nhiệm vụ của đơn vị mình, không để tồn đọng đến cuối năm mới cập nhật.

Việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện đồng thời với quá trình tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp dưới để đảm bảo thời hạn gửi hồ sơ đề nghị thẩm định.

4. Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả xếp hạng trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề.

#### **Điều 5. Tổ chức Hội đồng đánh giá kết quả cải cách hành chính**

1. Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả cải cách hành chính để tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương như sau:

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân (làm Chủ tịch Hội đồng), các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các chức danh công chức chuyên môn.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thành phần Hội đồng gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân (làm Chủ tịch Hội đồng), các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và cán bộ, công chức chuyên trách công tác cải cách hành chính.

- Đối với các Sở, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh: Thành phần Hội đồng gồm thủ trưởng cơ quan (làm Chủ tịch Hội đồng), lãnh đạo cấp phó cơ quan, trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức chuyên trách công tác cải cách hành chính.

Đối với các chi cục và tương đương trực thuộc Sở, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định cách thức tổ chức tự đánh giá, chấm điểm cho phù hợp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện, không nhất thiết phải thành lập Hội đồng.

2. Ngoài các thành phần theo khoản 1 Điều này, thủ trưởng cơ quan có thể mời thêm các cơ quan, đơn vị liên quan khác tham gia Hội đồng để việc đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính bảo đảm các nguyên tắc tại Điều 4 Quy chế này.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ tình hình thực tế để quyết định việc thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **Điều 6. Cách thức chấm điểm**

1. Tổng số điểm của các nội dung cải cách hành chính theo thang điểm chuẩn là 100 điểm, bao gồm cả điểm điều tra xã hội học và điểm thưởng, số thập phân được làm tròn 2 chữ số.

### **2. Phương pháp đánh giá**

a) Căn cứ thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đánh giá kết quả thực hiện để tự chấm điểm theo mức độ hoàn thành công việc. Mức điểm cho mỗi tiêu chí là điểm tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của tiêu chí đó và giảm trừ tương ứng theo mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, đơn vị bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, cơ quan, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách thức đánh giá, tính điểm.

Trường hợp có nội dung, tiêu chí cải cách hành chính chưa được cấp trên quy định, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai hoặc do đặc thù mà không triển khai thì không đánh giá, chấm điểm nội dung, tiêu chí đó. Số điểm của các tiêu chí không đánh giá, chấm điểm sẽ được giảm trừ hoặc được bổ sung tiêu chí khác thay thế các tiêu chí không thực hiện.

b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thì tại cột “ghi chú” của Phụ lục viết tắt

“ĐTXHH”. Việc cho điểm các tiêu chí này do Hội đồng đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cấp trên (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; các phòng, chi cục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở, cơ quan ngành dọc) hoặc Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (đối với Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh) quyết định căn cứ kết quả khảo sát, đánh giá sự hài lòng hằng năm.

c) Thẩm định chuyên môn:

- Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với “Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính” và các tiêu chí “Cải cách tổ chức bộ máy, Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức”; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông chấm điểm tiêu chí “Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính”.

- Sở Tư pháp chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với tiêu chí "Cải cách thể chế";

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với tiêu chí “Cải cách thủ tục hành chính” và tiêu chí “Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong năm” (Lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính);

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với tiêu chí “Cải cách tài chính công”;

- Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với tiêu chí “Công nghệ thông tin”;

- Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thẩm định điểm tự chấm của các cơ quan, đơn vị đối với tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015”.

## **Điều 7. Thẩm định kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính**

1. Hội đồng đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh chịu trách nhiệm thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan cấp dưới trực tiếp và tham mưu công bố công khai kết quả xếp hạng theo thẩm quyền mà không thành lập Hội đồng thẩm định riêng.

2. Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá cải cách hành chính của tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng gồm:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng;
- Giám đốc Sở Nội vụ: Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng;
- Các thành viên là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Giám đốc Sở Nội vụ thống nhất với các Sở, ngành trình Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh quyết định danh sách thành viên Hội đồng.

b) Tổ giúp việc của Hội đồng do Phó Giám đốc Sở Nội vụ làm Tổ trưởng, các thành viên khác là cán bộ, công chức các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng thẩm định. Danh sách thành viên của Tổ giúp việc do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định sau khi thống nhất với các cơ quan liên quan.

Thành viên Tổ giúp việc tham gia thẩm định với tư cách là đại diện của các cơ quan chủ trì thẩm định chuyên môn nêu tại điểm c Khoản 2 Điều 7.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ chế hoạt động của Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc của Hội đồng và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan được quy định tại Quyết định thành lập, Quy chế hoạt động do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng và Tổ giúp việc do ngân sách cấp. Sở Nội vụ thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định của các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ trên Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam để tổng hợp, trình Hội đồng thẩm định của tỉnh bao gồm:

a) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính.

b) Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính theo các Phụ lục 1, 1A, 2, 3, 4 của cơ quan, đơn vị mình (được trích xuất từ Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam).

c) Bảng tổng hợp hoặc quyết định công bố kết quả xếp hạng của các đơn vị cấp dưới.

d) Biên bản họp Hội đồng đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị.

4. Các căn cứ để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

a) Các chương trình, kế hoạch, quy định, chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính.

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định của các cơ quan, đơn vị theo khoản 3 Điều này.

c) Kết quả thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất về công tác cải cách hành chính và các lĩnh vực công tác có liên quan.

d) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác ngành, lĩnh vực và báo cáo chuyên đề của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông,...

đ) Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân; kết quả điều tra xã hội học khác có liên quan và thông tin qua đường dây nóng đã được xác minh, thẩm tra (nếu có).

e) Các nguồn khác.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh vận dụng các căn cứ trên đây để tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị cấp dưới cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của ngành, địa phương và phạm vi thẩm quyền quản lý.

5. Cách thức thẩm định hồ sơ, công bố kết quả

a) Các cơ quan, đơn vị tổ chức tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Thực hiện cập nhật nội dung và điểm tự đánh giá lên Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam (địa chỉ truy cập: [cchc.quangnam.gov.vn](http://cchc.quangnam.gov.vn)).

Hạn cuối gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính trên phần mềm là ngày 15 tháng 01 năm sau liền kề.

b) Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính tỉnh tiến hành tổng hợp, thẩm định điểm tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị dựa trên báo cáo tự đánh giá của cơ quan, đơn vị và các căn cứ thẩm định nêu tại khoản 4 Điều này.

Trong quá trình thẩm định, nếu có tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đủ cơ sở công nhận điểm tự chấm, thành viên Tổ giúp việc báo cáo Tổ trưởng Tổ giúp việc. Tổ trưởng Tổ giúp việc có văn bản đề nghị cơ quan, đơn vị bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung cách chấm điểm. Nếu tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung không phù hợp, gửi quá hạn, Tổ giúp việc quyết định điểm số và báo cáo Hội đồng thẩm định. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không đề nghị giải trình hoặc bổ sung tài liệu kiểm chứng, Tổ giúp việc công nhận điểm tự chấm của cơ quan, đơn vị.

Tổ giúp việc tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính của tỉnh.

c) Hội đồng thẩm định họp xem xét kết quả tổng hợp việc đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

d) Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

## **Điều 8. Chỉ số Cải cách hành chính và xếp hạng kết quả cải cách hành chính**

1. Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, Chỉ số Cải cách hành chính được xác định bằng công thức như sau:

$$\text{PAR INDEX} = \frac{a}{A} \times 100\%$$



Trong đó: PAR INDEX: Chỉ số Cải cách hành chính (%)

a: điểm đạt được sau thẩm định

A: điểm tối đa theo thang điểm chuẩn

2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính mà mỗi cơ quan, đơn vị đạt được, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hằng năm như sau:

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng tốt khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 85% đến 100%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng khá khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 75% đến dưới 85%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng trung bình khi Chỉ số cải cách hành chính đạt từ 60% đến dưới 75%.

- Cơ quan, đơn vị được xếp hạng yếu khi Chỉ số cải cách hành chính thấp hơn 60%.

3. Cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ đề nghị thẩm định sau thời hạn quy định tại Điều 5 Quy chế này nhưng chưa quá 05 ngày thì cứ mỗi ngày bị trừ 01 điểm và bị trừ tối đa 03 điểm. Quá thời hạn nêu trên, cơ quan, đơn vị mặc nhiên bị xếp hạng yếu.

Thời điểm xác nhận có hồ sơ được ghi nhận sau khi cơ quan, đơn vị tiến hành nộp hồ sơ trên Phần mềm quản lý chấm điểm – Bộ chỉ số cải cách hành chính các cấp tỉnh Quảng Nam và hệ thống gửi thông báo xác nhận việc đã nộp hồ sơ của đơn vị. Nếu ngày kết thúc thời hạn rơi vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc lễ, tết thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của thủ trưởng các Sở, cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy chế này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương và quản lý, chỉ đạo việc thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

2. Căn cứ nội dung, tiêu chí đánh giá, thang điểm, xây dựng và đưa vào triển khai tiêu chí đánh giá chỉ số cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ của cơ quan phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với cơ quan, tổ chức trực thuộc phù hợp với thực tế của từng cơ quan, đơn vị để bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cải cách hành chính tham mưu theo dõi, tổ chức tự đánh giá tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định.

- Cấp huyện phân công nhiệm vụ cho Phòng Nội vụ chủ trì tham mưu theo dõi, tự đánh giá tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính của cấp huyện; thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và công bố chỉ số cải cách hành chính của phòng chuyên môn cấp huyện và cấp xã bảo đảm chính xác, khách quan.

4. Các cơ quan chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách để hằng năm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

5. Căn cứ kết quả xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân xuất sắc, tiêu biểu trong công tác cải cách hành chính; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các cơ quan, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ công tác hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo về cải cách hành chính; xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện; tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện và đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp phù hợp để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

2. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

3. Căn cứ kết quả xếp hạng được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố:

- Chỉ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân được phân công phụ trách công tác cải cách hành chính khi Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được xếp loại “Khá” trở lên. Đối với cơ quan ngành dọc, kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm là một trong những căn cứ để hiệp thương khen thưởng.

- Không đề nghị xem xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân phụ trách công tác cải cách hành chính được xếp loại “Trung bình” trở xuống.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có Chỉ số cải cách hành chính của 02 năm liên tục bị xếp loại “Trung bình” trở xuống.

**Điều 11.** Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Nam, Báo Quảng Nam phối hợp chặt chẽ với Hội đồng thẩm định, Sở Nội vụ trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy chế này; công bố kết quả xếp hạng cải cách hành chính hằng năm, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; chủ động phát hiện, cung cấp các thông tin, tài liệu góp phần phục vụ công tác thẩm định của Hội đồng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy

ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



## Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

### BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>9.50</b>			
1	<b>Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)<sup>1</sup></b>	<b>1.50</b>			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức				

<sup>1</sup> Ghi chú:

- Trong trường hợp có nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng không hoàn thành thì được tối đa 1 điểm; các nhiệm vụ không cụ thể hóa được kết quả hoàn thành thì xem như là 01 nhiệm vụ không hoàn thành
- Trong trường hợp kế hoạch không xác định đầy đủ các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng vẫn triển khai thực hiện và có sản phẩm cụ thể thì đạt tối đa 1.5 điểm)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left\lceil \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right\rceil$				
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0				
<b>2</b>	Mức độ khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại Sở, ngành, đơn vị trực thuộc đã được chỉ ra của cấp có thẩm quyền <sup>2</sup>	<b>1.50</b>			
	Từ 80%-100% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\lceil \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã khắc phục, xử lý} \times 1.50}{100\%} \right\rceil$				
	Dưới 80% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý: 0				
<b>3</b>	<b>Tuyên truyền công tác cải cách hành chính</b>	<b>1.50</b>			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5				

<sup>2</sup> Như: thực hiện các các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh; kết luận kiểm tra của Đoàn Kiểm tra cải cách hành chính tỉnh.v.v...

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; Tổ chức các hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về CCHC): 0.5				
	Cung cấp tin, bài đăng tải trên trang thông tin cải cách hành chính tỉnh (từ 5 tin bài trở lên): 0.5				
<b>4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ</b>	<b>1.00</b>			
	Đầy đủ các báo cáo (quý, 6 tháng, năm); nội dung báo cáo đúng hướng dẫn và đúng thời hạn quy định: 1				
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0.5				
	Có từ hai báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
<b>5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính<sup>3</sup></b>	<b>1.00</b>			
	Có sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao</b>	<b>3.00</b>			

<sup>3</sup> Sở Nội vụ phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tiêu chí sáng kiến/giải pháp

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao (thể hiện qua phần mềm theo dõi, giám sát nhiệm vụ)	1.50			
	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao.</p> <p>Điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
6.2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	1.50			
	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao.</p> <p>Điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>7.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL <sup>4</sup></b>	<b>1.50</b>			
1.1	Kết quả tham mưu xây dựng văn bản QPPL	1.00			
	Hoàn thành 100% văn bản QPPL được giao: 1				
	Hoàn thành dưới 100% văn bản QPPL được giao: 0				
1.2	Tham mưu trình thẩm định văn bản QPPL đúng trình tự, thủ tục quy định	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
<b>2</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian	0.50			

---

<sup>4</sup> Trong năm nếu cơ quan, đơn vị không được giao tham mưu ban hành văn bản QPPL thì được giảm trừ tiêu chí này



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh: 0.5				
	Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu hoặc không ban hành: 0				
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
2.3	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
2.4	Tổ chức thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	0.50			
	Rà soát đầy đủ, kịp thời ngay sau khi có căn cứ rà soát: 0.5				
	Không đầy đủ hoặc quá hạn: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị<sup>5</sup></b>	<b>1.50</b>			
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	1.00			
	100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				

<sup>5</sup> **Đối với Thanh tra tỉnh:**

- + Triển khai và kết thúc đúng thời hạn các cuộc thanh tra KT-XH theo Kế hoạch đạt 100%: 1
- + Triển khai và kết thúc đúng thời hạn các cuộc thanh tra KT-XH từ 80% -dưới 100% kế hoạch: 0.5
- + Dưới 80% kế hoạch: 0

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật <sup>6</sup>	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 0.5				
	Không đảm bảo một trong các nội dung trên: 0				
4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				

<sup>6</sup> (Cơ quan không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sau 30 ngày kể từ ngày kế hoạch tính ban hành: 0)

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
4.4	Báo cáo kết quả thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp để giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1)	0.50			
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn và đúng thời hạn theo quy định: 0.5				
	Báo cáo không đạt một trong các yêu cầu trên hoặc không báo cáo: 0				
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.00</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát thủ tục hành chính</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Xây dựng văn bản triển khai Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính (TTHC) hàng năm của tỉnh	0.5			
	Không quá 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát TTHC của UBND tỉnh được ban hành: 0.5				
	Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0.5				
	Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0.5				
	Các vấn đề bất cập qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính được tổng hợp vào báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc đột xuất: 0.5				
<b>2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>3.00</b>			
2.1	Thực hiện tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý kịp thời, đầy đủ <sup>7</sup>	1.00			
	Chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 1				
	Chưa chính xác, chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời theo quy định: 0				

<sup>7</sup> Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phải trình công bố TTHC theo quy định thì sẽ giảm trừ ở tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Công khai TTHC	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư: 1				
	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị đầy đủ, đúng quy định: 1				
<b>3</b>	<b>Tham mưu công bố danh mục TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện cập nhật, tham mưu đầy đủ, kịp thời UBND tỉnh công bố theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018: 1				
	Có tham mưu công bố nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0				
<b>4</b>	<b>Tham mưu ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC</b>	<b>1.00</b>			
	Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt đầy đủ, kịp thời quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã: 1				
	Có tham mưu phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>5</b>	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC</b>	<b>1.00</b>			
5.1	Công khai địa chỉ cơ quan, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ Email của Văn phòng UBND tỉnh để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan	0.50			
	Đầy đủ thông tin theo quy định: 0.5				
	Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0				
5.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa) <sup>8</sup>	0.50			
	100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0.5				
	Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông<sup>9</sup></b>	<b>5.00</b>			

<sup>8</sup> Trường hợp trong năm cơ quan không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC nhưng có báo cáo đầy đủ và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì đạt điểm tối đa ở tiêu chí này

<sup>9</sup> Đối với Thanh tra tỉnh, tiêu chí 6.2, 6.3 đánh giá dựa trên kết quả giải quyết, tham mưu giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.00			
	100% số lượng TTHC ( <i>trừ TTHC quy định không thực hiện theo cơ chế một cửa, nếu có và các lĩnh vực tiếp nhận trên các hệ thống của Bộ chuyên ngành như: Đăng ký kinh doanh, Lý lịch tư pháp...</i> ): 1				
	Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC: 0.5				
	Dưới 90% số lượng TTHC: 0				
6.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng dịch vụ công của tỉnh (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	1.00			
	100% hồ sơ TTHC công khai tiến độ và kết quả giải quyết: 1				
	Có hồ sơ TTHC chưa được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết: 0.5				
	Hồ sơ TTHC không được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết				
6.3	Kết quả giải quyết TTHC	2.00			
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn				



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	thì điểm đánh giá được tính theo công thức <sup>10</sup> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
6.4	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1.00			
	Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 1				
	Thực hiện thư xin lỗi từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn: 0				
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>5.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>1.50</b>			

<sup>10</sup> Đối với các sở, ngành có số lượng hồ sơ TTHC giải quyết trong năm trên 3.000-5.000 hồ sơ, thang điểm đánh giá đối với tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn giảm 5%; trên 5.000 hồ sơ, giảm 10%.

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo trong cơ quan hành chính (lãnh đạo phòng và tương đương)	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>1.00</b>			
	Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng quy định: 1				
	Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc sử dụng viên chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.50</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
3.2	Công tác kiểm tra đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện thuộc lĩnh vực cơ quan, đơn vị phụ trách	1.00			
	Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1				
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 (Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa)				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
V	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9.00</b>			
1	<b>Rà soát, bố trí công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	1.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5				
	Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0.5				
1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	- Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 60% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				
2	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở (nếu có)<sup>11</sup></b>	<b>1.00</b>			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>2.00</b>			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1				
4	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>			
	Đúng quy định: 1				

<sup>11</sup> Cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được giảm trừ tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không đúng quy định: 0				
<b>5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>			
	Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0				
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt 100%: 1				
	Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2015</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1				
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.00 \right]$				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	10%				
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>4.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>			
<b>2.1</b>	<b>Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1				
	Chưa ban hành: 0				
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 1				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (3 năm 2017-2019)</b>	<b>1.00</b>			
	Từ 90% trở lên số kiến nghị được thực hiện: 1				
	Từ 80% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0.5				
	Từ 70% -dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0.25				
	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0				
<b>VII</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	<b>12.5</b>			
<b>1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>10.00</b>			
1.1	Triển khai văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	4.00			
1.1.1	Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1				



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và có đầy đủ chứng thư số cơ quan, chữ ký số của thủ trưởng cơ quan: 1				
1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan	2.00			
	Từ 80%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% văn bản: 0				
1.2	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo qua Hệ thống thông tin, báo cáo của tỉnh	1.00			
	Thực hiện đúng quy định của UBND tỉnh: 1				
	Chưa thực hiện: 0				
1.3	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trong giải quyết TTHC <sup>12</sup>	5.00			

<sup>12</sup> Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến.

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ) <sup>13</sup>	1.50			
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5				
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1.50)/60%				
1.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 <sup>14</sup>	2.00			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 5%-dưới 40% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2.00)/40%				

- Đối với các Sở sử dụng DVCTT do bộ chủ quản cung cấp thì cung cấp số liệu khi báo cáo kèm ảnh chụp màn hình số liệu thống kê từ phần mềm. Nếu không cung cấp hình ảnh chứng minh thì không tính điểm

- Đối với các DVCTT trên Hệ thống CQĐT thì lấy số liệu từ phần mềm

<sup>13</sup> Đối với các thủ tục hành chính xây dựng dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên không phát sinh hồ sơ trong năm (cả trực tiếp) thì không tính vào tổng TTHC được xây dựng trực tuyến của đơn vị

<sup>14</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 3 được công bố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 5%: 0				
1.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 <sup>15</sup>	1.50			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5				
	Từ 5%- dưới 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/30%				
	Dưới 5%: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích<sup>16</sup></b>	<b>1.50</b>			
2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>17</sup>	0.50			
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				

<sup>15</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 4 được công bố

<sup>16</sup> Trường hợp các TTHC được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3,4, được giảm trừ ở tiêu chí này

<sup>17</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>18</sup>	0.50			
	Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50				
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0				
2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>19</sup>	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
<b>3</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015</b>	<b>1.00</b>			
3.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	0.50			
	Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 0.50				
	Chưa công bố theo quy định: 0				

<sup>18</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích

<sup>19</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2	Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 vào hoạt động	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>VIII</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>40.00</b>			<b>Điều tra XHH</b>
<b>1</b>	<b>Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>4.00</b>			
1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ngành đối với sự phát triển của tỉnh	1.00			
1.2	Đánh giá vai trò của người đứng đầu trong việc chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	1.00			
1.3	Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ngành	1.00			
1.4	Đánh giá về mức độ kịp thời, chủ động khi xử lý, giải quyết công việc của sở, ngành theo yêu cầu của HĐND, UBND tỉnh (như việc trả lời văn bản; thực hiện báo cáo; phối hợp giải quyết công việc...)	1.00			
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách đến việc tham mưu văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành</b>	<b>5.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.1	Đánh giá về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.2	Đánh giá về tính hợp lý của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.3	Đánh giá về tính khả thi của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.4	Đánh giá về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.5	Đánh giá về tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
<b>3</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng thủ tục hành chính</b> (Ý kiến đánh giá của công chức thực thi TTHC thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố đối với những cải tiến về TTHC của ngành)	<b>3.00</b>			
3.1	Đánh giá về mức độ rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
3.2	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở tham mưu công bố	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.3	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00			
4	<b>Điểm quy đổi từ kết quả điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)</b>	<b>10.00</b>			
5	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>5.00</b>			
5.1	Đánh giá tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	1.00			
5.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành	1.00			
5.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở, ngành trong giải quyết công việc	1.00			
5.4	Đánh giá về chất lượng các văn bản phúc đáp trả lời kiến nghị, đề xuất của UBND cấp huyện (như mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời của các công văn trả lời, hướng dẫn...)	1.00			
5.5	Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	1.00			
6	<b>Tác động của cải cách trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>6.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Chất lượng công chức	4.00			
6.1.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.3	Tình trạng tiêu cực, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.00			
6.1.4	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1.00			
<b>6.2</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>			
6.2.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
6.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
<b>7</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>			
7.1	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính</b>	1.00			



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
<b>8</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>			
8.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.2	Đánh giá về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.3	Đánh giá về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại sở, ngành	1.00			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>			

**Phụ lục IA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

**BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>9.50</b>			
1	<b>Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)<sup>1</sup></b>	<b>1.50</b>			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:  Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức				

<sup>1</sup> Ghi chú:

- Trong trường hợp có nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng không hoàn thành thì được tối đa 1 điểm; các nhiệm vụ không cụ thể hóa được kết quả hoàn thành thì xem như là 01 nhiệm vụ không hoàn thành
- Trong trường hợp kế hoạch không xác định đầy đủ các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng vẫn triển khai thực hiện và có sản phẩm cụ thể thì đạt tối đa 1.5 điểm)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0				
<b>2</b>	Mức độ khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại Sở, ngành, đơn vị trực thuộc đã được chỉ ra của cấp có thẩm quyền <sup>2</sup>	<b>1.50</b>			
	Từ 80%-100% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã khắc phục, xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý: 0				
<b>3</b>	<b>Tuyên truyền công tác cải cách hành chính</b>	<b>1.50</b>			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5				

<sup>2</sup> Như: thực hiện các các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh; kết luận kiểm tra của Đoàn Kiểm tra cải cách hành chính tỉnh.v.v...

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; Tổ chức các hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về CCHC): 0.5				
	Cung cấp tin, bài đăng tải trên trang thông tin cải cách hành chính tỉnh (từ 5 tin bài trở lên): 0.5				
<b>4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ</b>	<b>1.00</b>			
	Đầy đủ các báo cáo (quý, 6 tháng, năm); nội dung báo cáo đúng hướng dẫn và đúng thời hạn quy định: 1				
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0.5				
	Có từ hai báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
<b>5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính<sup>3</sup></b>	<b>1.00</b>			

<sup>3</sup> Sở Nội vụ phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tiêu chí sáng kiến/giải pháp

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Có sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao</b>	<b>3.00</b>			
6.1	Kiểm soát việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương	1.50			
6.1.1	Cập nhật nhắc việc đầy đủ trên phần mềm chậm nhất 2 ngày kể từ ngày ban hành văn bản	0.50			
	Cập nhật đúng hạn 100%: 0.5				
	Cập nhật đúng hạn dưới 100%: 0				
6.1.2	Theo dõi, tham mưu văn bản đôn đốc các sở, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao đối với các nhiệm vụ quá hạn từ 10 ngày trở lên mà chưa có báo cáo	1.00			
	Có văn bản tham mưu đạt 100%: 1				
	Dưới 100% văn bản, điểm đánh giá được tính theo công thức				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1}{100\%} \right]$				
6.2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	1.50			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>7.00</b>			
<b>1</b>	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL<sup>4</sup></b>	<b>1.50</b>			
1.1	Kết quả tham mưu xây dựng văn bản QPPL	1.00			
	Hoàn thành 100% văn bản QPPL được giao: 1				

<sup>4</sup> Trong năm nếu cơ quan, đơn vị không được giao tham mưu ban hành văn bản QPPL thì được giảm trừ tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Hoàn thành dưới 100% văn bản QPPL được giao: 0				
1.2	Tham mưu trình thẩm định văn bản QPPL đúng trình tự, thủ tục quy định	0.50			
	Đúng quy định: 0.50				
	Không đúng quy định: 0				
<b>2</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian	0.50			
	UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trong vòng 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0.50				
	UBND tỉnh ban hành Kế hoạch sau 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0				

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Trình UBND tỉnh ban hành báo cáo trong vòng 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0.5				
	Trình UBND tỉnh ban hành báo cáo sau 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0				
2.3	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Trình UBND tỉnh ban hành báo cáo trong vòng 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0.5				
	Trình UBND tỉnh ban hành báo cáo sau 05 ngày kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp: 0				
2.4	Tổ chức thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.50			



<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	của cơ quan, đơn vị				
	Rà soát đầy đủ, kịp thời ngay sau khi có căn cứ rà soát: 0.5				
	Không đầy đủ hoặc quá hạn: 0				
3	Kiểm tra công tác kiểm soát TTHC hàng năm	<b>1.50</b>			
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra công tác kiểm soát TTHC hàng năm	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau kiểm tra	1.00			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00				

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50				
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 (cơ quan không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sau 30 ngày kể từ ngày kế hoạch tỉnh ban hành: 0)				
4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 0.5				

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	Không đảm bảo một trong các nội dung trên: 0				
4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
4.4	Báo cáo kết quả thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp để giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1)	0.50			
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn và đúng thời hạn theo quy định: 0.5				
	Báo cáo không đạt một trong các yêu cầu trên hoặc không báo cáo: 0				
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Rà soát thủ tục hành chính</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính (TTHC) hàng năm của tỉnh	0.50			
	UBND tỉnh ban hành kế hoạch rà soát TTHC theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: 0.5				
	Ban hành không đúng quy định: 0				
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0.5				
	Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Các vấn đề bất cập qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính được tổng hợp vào báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc đột xuất: 0.5				
<b>2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>3.00</b>			
2.1	Thực hiện tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý kịp thời, đầy đủ <sup>5</sup>	1.00			
	Chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 1				
	Chưa chính xác, chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời theo quy định: 0				
2.2	Công khai TTHC <sup>6</sup>	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần

<sup>5</sup> Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phải trình công bố TTHC theo quy định thì sẽ giảm trừ ở tiêu chí này

<sup>6</sup> Đối với Văn phòng UBND tỉnh: đánh giá chấm điểm căn cứ kết quả nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và Cổng dịch vụ công tỉnh sau khi công bố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Thực hiện nhập, đăng tải công khai đầy đủ TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và Cổng dịch vụ công tỉnh sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố: 1				
	Thực hiện nhập, đăng tải công khai kịp thời TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và Cổng dịch vụ công tỉnh sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố: 1				
3	<b>Tham mưu công bố danh mục TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp</b>	1.00			
	Thực hiện thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp do các sở, ngành tham mưu (không quá 5 ngày kể từ khi nhận hồ sơ trình của các Sở, ngành): 1				
	Thực hiện thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp do các sở, ngành tham mưu quá 5 ngày kể từ khi nhận hồ sơ trình của các Sở, ngành: 0				
4	<b>Tham mưu ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC</b>	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC do các sở, ngành tham mưu (không quá 5 ngày kể từ khi nhận hồ sơ trình của các Sở, ngành): 1				
	Thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC do các sở, ngành tham mưu quá 5 ngày kể từ khi nhận hồ sơ trình của các Sở, ngành: 0				
5	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</b>	<b>1.00</b>			
5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.50			
	- Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP đúng quy định: 0,5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	- Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.2	Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị	0.50			
	- 100% phản ánh, kiến nghị có kết quả xử lý được cập nhật vào hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc: 0,5				
	- Không cập nhật hoặc cập nhật chậm: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>5.00</b>			
6.1	Toàn bộ hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông được quản lý quá trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trên phần mềm một cửa điện tử	1.00			
6.2	Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đúng nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.00			
	Có thông báo bổ sung/trả hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ lý do, thời hạn báo cáo UBND tỉnh: 0.5				
	Có thông báo từ chối giải quyết hồ sơ bằng văn bản do người có thẩm quyền ký, nêu rõ căn cứ pháp lý đối với các hồ sơ từ chối giải quyết theo quy định: 0.5				



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.3	Kết quả giải quyết TTHC	2.00			
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
6.4	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1.00			
	Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 1				
	Thực hiện thư xin lỗi từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn: 0				
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>5.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>1.50</b>			
1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo trong cơ quan hành chính (lãnh đạo phòng và tương đương)	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng quy định: 1				
	Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc sử dụng viên chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.50</b>			
3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
3.2	Công tác kiểm tra đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện thuộc lĩnh vực cơ quan, đơn vị phụ trách	1.00			
	Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 (Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa)				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
V	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9.00</b>			
1	<b>Rà soát, bố trí cán bộ, công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5				
	Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0.5				
1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	- Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 60% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có)<sup>7</sup></b>	<b>1.00</b>			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>2.00</b>			
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1				
4	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				

<sup>7</sup> Cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được giảm trừ tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>			
	Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến công chức, viên chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0				
6	<b>Tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt 100%: 1				
	Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
7	<b>Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2015</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1				
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.00}{10\%} \right]$				
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>4.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>			
<b>2.1</b>	<b>Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1				



<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	Chưa ban hành: 0				
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 1				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 0				
<b>3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (3 năm 2017-2019)</b>	<b>1.00</b>			
	Từ 90% trở lên số kiến nghị được thực hiện: 1				
	Từ 80% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0.5				
	Từ 70% -dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0.25				
	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0				
<b>VII</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	<b>12.5</b>			
<b>1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>10.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	Triển khai văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	4.00			
1.1.1	Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	2.00			
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1				
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và có đầy đủ chứng thư số cơ quan, chữ ký số của thủ trưởng cơ quan: 1				
1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan	2.00			
	Từ 80%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% văn bản: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo qua Hệ thống thông tin, báo cáo của tỉnh	1.00			
	Thực hiện đúng quy định của UBND tỉnh: 1				
	Chưa thực hiện: 0				
1.3	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trong giải quyết TTHC <sup>8</sup>	5.00			
1.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ) <sup>9</sup>	1.50			
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5				

<sup>8</sup> Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến.

<sup>9</sup> Đối với các thủ tục hành chính xây dựng dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên không phát sinh hồ sơ trong năm (cả trực tiếp) thì không tính vào tổng TTHC được xây dựng trực tuyến của đơn vị

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1.50)/60%				
1.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 <sup>10</sup>	2.00			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 5%-dưới 40% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2.00)/40%				
	Dưới 5%: 0				
1.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 <sup>11</sup>	1.50			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5				
	Từ 5%- dưới 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/30%				
	Dưới 5%: 0				

<sup>10</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 3 được công bố

<sup>11</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 4 được công bố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích<sup>12</sup></b>	<b>1.50</b>			
2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>13</sup>	0.50			
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>14</sup>	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50				
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.25				

<sup>12</sup> Trường hợp các TTHC được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3,4, được giảm trừ ở tiêu chí này

<sup>13</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích

<sup>14</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0				
2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>15</sup>	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.25				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
<b>3</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015</b>	<b>1.00</b>			
3.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	0.50			
	Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 0.50				
	Chưa công bố theo quy định: 0				

<sup>15</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
3.2	Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 vào hoạt động	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>VIII</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>40.00</b>			<b>Điều tra XHH</b>
<b>1</b>	<b>Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>4.00</b>			
1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ngành đối với sự phát triển của tỉnh	1.00			
1.2	Đánh giá vai trò của người đứng đầu trong việc chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	1.00			
1.3	Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ngành	1.00			
1.4	Đánh giá về mức độ kịp thời, chủ động khi xử lý, giải quyết công việc của sở, ngành theo yêu cầu của HĐND, UBND	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	tỉnh (như việc trả lời văn bản; thực hiện báo cáo; phối hợp giải quyết công việc...)				
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách đến việc tham mưu văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành</b>	<b>5.00</b>			
2.1	Đánh giá về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.2	Đánh giá về tính hợp lý của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.3	Đánh giá về tính khả thi của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.4	Đánh giá về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.5	Đánh giá về tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng thủ tục hành chính</b> (Ý kiến đánh giá của công chức thực thi TTHC thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố đối với những cải tiến về TTHC của ngành)	3.00			
3.1	Đánh giá về mức độ rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
3.2	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở tham mưu công bố	1.00			
3.3	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00			
4	<b>Điểm quy đổi từ kết quả điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)<sup>16</sup></b>	10.00			

<sup>16</sup> Đánh giá của các sở, ngành, địa phương đối với sự phối hợp trong công tác tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính của Văn phòng UBND tỉnh

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>5</b>	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>5.00</b>			
5.1	Đánh giá tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	1.00			
5.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành	1.00			
5.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở, ngành trong giải quyết công việc	1.00			
5.4	Đánh giá về chất lượng các văn bản phúc đáp trả lời kiến nghị, đề xuất của UBND cấp huyện (như mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời của các công văn trả lời, hướng dẫn...)	1.00			
5.5	Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	1.00			
<b>6</b>	<b>Tác động của cải cách trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>6.00</b>			
6.1	Chất lượng công chức	4.00			

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
6.1.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.3	Tình trạng tiêu cực, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.00			
6.1.4	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1.00			
<b>6.2</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>			
6.2.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
6.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
<b>7</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>			

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
7.1	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính</b>	1.00			
7.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
<b>8</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>			
8.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.2	Đánh giá về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.3	Đánh giá về mức độ dễ dàng khi muốn tìm kiếm thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại sở, ngành	1.00			

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>			



## Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

### BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	<b>CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>9.50</b>			
1	<b>Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)</b>	<b>1.50</b>			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0				
2	<b>Kiểm tra cải cách hành chính<sup>1</sup></b>	<b>1.50</b>			
2.1	Tỷ lệ UBND cấp xã trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50			

<sup>1</sup> Cơ quan không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra nhưng không tổ chức kiểm tra thì nội dung này 0 điểm

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Thực hiện kiểm tra từ 30% số UBND cấp xã trực thuộc trở lên: 0.5				
	Thực hiện kiểm tra dưới 30% số UBND cấp xã trực thuộc: 0				
2.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	Từ 80%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>3</b>	<b>Tuyên truyền công tác cải cách hành chính</b>	<b>1.50</b>			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5				
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức sinh hoạt chuyên đề, hội nghị, tập huấn CCHC): 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Cung cấp tin, bài và được đăng tải trên trang thông tin cải cách hành chính tỉnh (từ 5 tin bài trở lên): 0.5				
<b>4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ</b>	<b>1.00</b>			
	Đầy đủ các báo cáo (quý, 6 tháng, năm); nội dung báo cáo đúng hướng dẫn và đúng thời hạn quy định: 1				
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0.50				
	Có từ hai báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
<b>5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính<sup>2</sup></b>	<b>1.00</b>			
	Có sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao</b>	<b>3.00</b>			
6.1	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao (thể hiện qua phần mềm theo dõi, giám sát nhiệm vụ)	1.50			

<sup>2</sup> Sở Nội vụ phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tiêu chí sáng kiến/giải pháp



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
6.2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính hàng năm; Kế hoạch cải thiện Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh hàng năm	1.50			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>5.00</b>			
<b>1</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>1.50</b>			
1.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hàng năm	0.50			
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu hoặc không ban hành: 0				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
<b>2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật <sup>3</sup>	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				

<sup>3</sup> (cơ quan không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sau 30 ngày kể từ ngày kế hoạch tính ban hành: 0)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 0.5				
	Không đảm bảo một trong các nội dung trên: 0				
2.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
2.4	Báo cáo kết quả thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp để giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1)	0.50			
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn và đúng thời hạn theo quy định: 0.5				
	Báo cáo không đạt một trong các yêu cầu trên hoặc không báo cáo: 0				
<b>3</b>	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện</b>	<b>1.50</b>			
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	1.00			
	100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>18.5</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát thủ tục hành chính</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Xây dựng văn bản triển khai Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính (TTHC) hàng năm của tỉnh	0.50			
	Không quá 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát TTHC của UBND tỉnh được ban hành: 0.50				
	Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0				
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50			Điểm mục này là tổng điểm

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
					các tiêu chí thành phần
	Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0.5				
	Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0.5				
	Các vấn đề bất cập qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính được tổng hợp vào báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc đột xuất: 0.5				
<b>2</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>4.50</b>			
2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	1.50			
	Đầy đủ, đúng quy định: 1.50				
	Không đầy đủ, không đúng quy định: 0				
2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.50			
	100% số xã: 1.5				
	Từ 85% - dưới 100% số xã: 0.5				
	Dưới 85% số xã: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.50			
	Đầy đủ, đúng quy định: 1.5				
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0				
<b>3</b>	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC</b>	<b>1.00</b>			
3.1	Công khai địa chỉ cơ quan, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ Email của Văn phòng UBND tỉnh để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	0.50			
	Đầy đủ thông tin theo quy định: 0.5				
	Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0				
3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa) <sup>4</sup>	0.50			
	100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0.5				

<sup>4</sup> Trường hợp trong năm cơ quan không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC nhưng có báo cáo đầy đủ và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì đạt điểm tối đa ở tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0				
<b>4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>11.00</b>			
4.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1.00			
	100% số lượng TTHC (trừ TTHC quy định không thực hiện theo cơ chế một cửa, nếu có): 1				
	Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC: 0.5				
	Dưới 90% số lượng TTHC: 0				
4.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của huyện trên cổng dịch vụ công của tỉnh (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	1.00			
	100% hồ sơ TTHC công khai tiến độ và kết quả giải quyết: 1				
	Có hồ sơ TTHC chưa được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết: 0.5				
	Hồ sơ TTHC không được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết				
4.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00			
	100% số đơn vị: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 80% số đơn vị: 0				
4.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của xã trên cổng dịch vụ công của tỉnh, trang thông tin điện tử của huyện (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	2.00			
	100% số đơn vị: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1				
	Dưới 80% số đơn vị: 0				
4.5	Kết quả giải quyết TTHC	3.00			
4.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn <sup>5</sup>	2.00			
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức <sup>6</sup>				

<sup>5</sup> Không tính hồ sơ giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện

<sup>6</sup> Đối với các huyện, thị xã, thành phố có số lượng hồ sơ TTHC giải quyết trong năm từ 5.000-10.000 hồ sơ, thang điểm đánh giá đối với tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn giảm 5%; trên 10.000 hồ sơ, giảm 10%.



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
4.5.2	Tỷ lệ UBND cấp xã có hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết trong năm đúng hạn	1.00			
	100% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1				
	Từ 90% đến dưới 100% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0.5				
	Dưới 90% số xã có hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
<b>4.6</b>	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</b>	<b>2.00</b>			
4.6.1	Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC theo quy định tại huyện	1.00			
	Đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1				
	Đạt điểm đánh giá khá: 0,5				
	Đạt điểm đánh giá trung bình trở xuống: 0				
4.6.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của xã	1.00			
	Từ 80%-100% xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Từ 60%-dưới 80% xã đạt điểm đánh giá tốt trở lên: 0,5				
	Dưới 80% xã đạt điểm đánh giá tốt :0				
4.7	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn (cấp huyện và cấp xã)	1.00			
	Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 1				
	Thực hiện thư xin lỗi từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn: 0				
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>5.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>1.00</b>			
1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng nhiệm vụ của Phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc UBND huyện theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không đúng quy định: 0				
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND huyện	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00			
	Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng quy định: 1				
	Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc sử dụng viên chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước <sup>7</sup> : 0				
2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.00			
	Quản lý, sử dụng số lượng người làm trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng chỉ tiêu được giao: 1				

<sup>7</sup> Sau khi Tỉnh tổ chức thi tuyển công chức, viên chức

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Có hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ trong số lượng người làm việc được giao ( <i>trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục</i> ): 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.00</b>			
3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Trung ương và tỉnh ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền	0.50			
	Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 0.5				
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 (Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa)				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
V	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8.50</b>			
1	<b>Rà soát, bố trí cán bộ, công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	1.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5				
	Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0.5				
1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	- Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> <math>\left[ \text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00 \right]</math> </div>				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	100%				
	Dưới 60% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc huyện</b>	<b>1.00</b>			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>1.00</b>			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 0.5				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0.5				
<b>4</b>	<b>Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>			
4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không đúng quy định: 0				
4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	0.50			
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm có trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0				
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của huyện</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt 100% kế hoạch: 1				
	Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 60%: 0				
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2015</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1				
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.00}{10\%} \right]$				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>1.50</b>			
7.1	Thực hiện quy định về bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã <sup>8</sup>	0.50			
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5				
	Từ 95% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25				
	Dưới 95% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
7.3	Tỷ lệ đạt chuẩn cán bộ cấp xã <sup>9</sup>	0.50			
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5				
	Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25				
	Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0				

<sup>8</sup> Theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh

<sup>9</sup> Theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>5.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.50			
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5				
	Chưa ban hành: 0				
2.2	Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công	0.50			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại UBND huyện và đơn vị trực thuộc: 0.5				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại UBND huyện và đơn vị trực thuộc: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.1	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	0.50			
	Tăng so với năm trước: 0.5				
	Không tăng so với năm trước: 0				
3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50			
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5				
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
4	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm</b>	<b>1.00</b>			
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1				
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0				
5	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (3 năm 2017-2019)</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Từ 90% trở lên số kiến nghị được thực hiện: 1				
	Từ 80% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0.5				
	Từ 70% - dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0.25				
	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0				
<b>VII</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.50</b>			
<b>1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>11.00</b>			
1.1	Triển khai văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	4.00			
1.1.1	Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1				
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và có đầy đủ chứng thư số cơ quan, chữ ký số của lãnh đạo UBND huyện: 1				
1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan	2.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Từ 80%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% văn bản: 0				
1.2	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo qua Hệ thống thông tin, báo cáo của tỉnh	1.00			
	Thực hiện đúng quy định của UBND tỉnh: 1				
	Chưa thực hiện: 0				
1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1.00			
	100% cán bộ, công chức: 1				
	Từ 80% -dưới 100% số cán bộ, công chức: 0.5				
	Dưới 80% số cán bộ, công chức: 0				
1.3	Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	5.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ) <sup>10</sup>	1.50			
	Từ 30% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ <sup>11</sup> : 1.5				
	Dưới 30% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1.50)/70%				
1.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 <sup>12</sup>	2.00			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 5%-dưới 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2.00)/30%				
	Dưới 5%:0				

<sup>10</sup> Chỉ tính đối với các TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm (trực tuyến và không trực tuyến)

<sup>11</sup> Đối với 6 huyện miền núi cao thang điểm đánh giá giảm đi 5% tương ứng

<sup>12</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 3 được công bố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 <sup>13</sup>	1.50			
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5				
	Từ 5%-dưới 20% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.50)/20%				
	Dưới 5%: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích<sup>14</sup></b>	<b>1.50</b>			
2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>15</sup>	0.50			
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				

<sup>13</sup> Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 4 được công bố

<sup>14</sup> Trường hợp các TTHC được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3,4, được giảm trừ ở tiêu chí này

<sup>15</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>16</sup>	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>17</sup>	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
<b>3</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015</b>	<b>1.00</b>			
3.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	0.50			
	Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 0.5				
	Chưa công bố theo quy định: 0				

<sup>16</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích

<sup>17</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2	Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 vào hoạt động	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>VIII</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>35</b>			
<b>1</b>	<b>Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>4.00</b>			
1.1	Đánh giá vai trò của người đứng đầu huyện trong việc chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính tại huyện	1.00			
1.2	Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện	1.00			
1.3	Đánh giá về mức độ kịp thời, chủ động khi xử lý, giải quyết công việc của huyện theo yêu cầu của HĐND, UBND tỉnh (như việc trả lời văn bản; thực hiện báo cáo; phối hợp giải quyết công việc...)	1.00			
1.4	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của UBND huyện	1.00			
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng công tác xây dựng, triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	<b>3.00</b>			



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.1	Đánh giá về tính kịp thời trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	1.00			
2.2	Đánh giá về mức độ hiệu quả, đồng bộ trong tổ chức thực hiện các văn bản QPPL tại địa phương	1.00			
2.3	Đánh giá về tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý, kiến nghị xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	1.00			
<b>3</b>	<b>Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)</b>	<b>10.00</b>			
<b>4</b>	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>4.00</b>			
4.1	Đánh giá việc thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	1.00			
4.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện	1.00			
4.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của huyện trong giải quyết công việc	1.00			
4.4	Đánh giá về chất lượng các văn bản phúc đáp trả lời kiến nghị, đề xuất của UBND cấp xã (như mức độ đầy đủ, chính xác của các công văn trả lời, hướng dẫn...)	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>5</b>	<b>Tác động của cải cách trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>7.00</b>			
<b>5.1</b>	<b>Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>4.00</b>			
5.1.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
5.1.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
5.1.3	Tình trạng tiêu cực, những nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.00			
5.1.4	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1.00			
<b>5.2</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>			
5.2.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của huyện	1.00			
5.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của huyện	1.00			
5.2.3	Cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cho công chức, viên chức học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	1.00			
<b>6</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00			
6.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
6.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
<b>7</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>			
7.1	Đánh giá tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00			
7.2.	Đánh giá mức độ đầy đủ thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00			
7.3	Đánh giá về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00			
7.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại cơ quan, đơn vị thuộc huyện	1.00			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>			



#### Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

### BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN NGÀNH DỤC CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	<b>CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>10.00</b>			
1	<b>Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)</b>	<b>1.50</b>			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0				
2	<b>Kiểm tra CCHC</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm <sup>1</sup>	1.00			

<sup>1</sup> Cơ quan không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra nhưng không tổ chức kiểm tra thì nội dung này 0 điểm

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Thực hiện kiểm tra từ 30% số đơn vị trực thuộc trở lên: 1				
	Thực hiện kiểm tra dưới 30% số đơn vị trực thuộc: 0				
2.2	Có văn bản kết luận về công tác kiểm tra và sau kiểm tra có xử lý những tồn tại, sai phạm (nếu có; có hồ sơ chứng minh cụ thể) theo kết quả kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	1.00			
	Có văn bản kết luận về công tác kiểm tra và từ 80%-100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị}}{100\%} \right]$				
	Không có văn bản kết luận hoặc xử lý dưới 80% số vấn đề phát hiện sau kiểm tra: 0				
3	<b>Tuyên truyền công tác CCHC đến cán bộ, công chức và tổ chức, cá nhân</b>	1.50			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC): 0.5				
	Cung cấp tin, bài đăng tải trên Cổng thông tin cải cách hành chính tỉnh (từ 5 tin bài trở lên): 0.5				
<b>4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ (theo quy định của ngành cấp trên và gửi về Sở Nội vụ)</b>	<b>1.00</b>			
	Các báo cáo quý, 6 tháng, năm đầy đủ, đạt chất lượng và đúng thời hạn theo quy định: 1				
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0.5				
	Có từ hai báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
<b>5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC</b>	<b>1.00</b>			
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0				
6	<b>Tổ chức Hội nghị/Họp giao ban quán triệt, rút kinh nghiệm hoặc ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi UBND tỉnh công bố kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính; Chỉ số hài lòng; Chỉ số năng lực cạnh tranh hàng năm</b>	<b>1.00</b>			
	Tổ chức Hội nghị hoặc lồng ghép trong họp giao ban hoặc ban hành kế hoạch khắc phục: 1				
	Không tổ chức Hội nghị/họp giao ban hoặc không ban hành kế hoạch khắc phục: 0				
7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao</b>	<b>2.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao.</p> <p>Điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$				
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>6.50</b>			
<b>1</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2.50</b>			
1.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của cơ quan, đơn vị	0.50			
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu cơ quan chủ quản cấp trên: 0.5				
	Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu hoặc không ban hành: 0				



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Kiến nghị xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, ngành, của UBND tỉnh <sup>2</sup>	1.00			
	Từ 80%-100% số văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0				
1.3	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	Từ 80%-100% số văn bản trái pháp luật đã được kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% số văn bản đã được kiến nghị xử lý: 0				

<sup>2</sup> Trường hợp có rà soát, đánh giá nhưng không phát hiện văn bản cần sửa đổi, bổ sung thì nội dung này vẫn đạt điểm tối đa

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25				
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25				
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5				
2.2	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	1.00			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
3	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2.00</b>			

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	1.00			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	1.00			
	100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.00</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>2.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	Xây dựng văn bản triển khai Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính (TTHC) hằng năm của cơ quan chủ quản cấp trên	0.50			
	Không quá 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát TTHC của cơ quan chủ quản cấp trên được ban hành: 0.5				
	Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0				
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0.5				
	Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0.5				
	Các vấn đề bất cập qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính được tổng hợp vào báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc đột xuất: 0.5				
<b>2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>2.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.1	Công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành theo quy định của Bộ, ngành Trung ương trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00			
	Đầy đủ, đúng theo quy định: 1				
	Không đầy đủ hoặc không đúng theo quy định: 0				
2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00			
	Đầy đủ, đúng theo quy định: 1				
	Không đầy đủ hoặc không đúng theo quy định: 0				
3	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC</b>	<b>1.00</b>			
3.1	Công khai địa chỉ cơ quan, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ Email của cơ quan có thẩm quyền để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	0.50			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Đầy đủ thông tin theo quy định: 0.5				
	Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0				
3.2	Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết <sup>3</sup>	0.50			
	100% số phản ánh kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0.5				
	Dưới 95% số phản ánh kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0				
<b>4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>6.00</b>			
4.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (trừ các TTHC được cấp có thẩm quyền cho phép chưa thực hiện)	1.00			
	100% số lượng TTHC: 1				

<sup>3</sup> Trường hợp trong năm cơ quan không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC nhưng có báo cáo đầy đủ và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì đạt điểm tối đa ở tiêu chí này

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
	Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC: 0.5				
	Dưới 90% số lượng TTHC: 0				
4.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	2.00			
	100% hồ sơ TTHC công khai tiến độ và kết quả giải quyết: 2				
	Có hồ sơ TTHC chưa được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết: 1				
	Hồ sơ TTHC không được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết: 0				
4.3	Kết quả giải quyết TTHC	2.00			
	100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 2				
	Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
4.4	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1.00			
	Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 1				
	Thực hiện thư xin lỗi từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn: 0				
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.50</b>			
<b>1</b>	<b>Tổ chức và hoạt động theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị theo quy định của ngành</b>	<b>1.50</b>			
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, đơn vị trực thuộc</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1				
	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0				
3	<b>Phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở địa phương</b>	<b>2.00</b>			
3.1	Chủ trì hoặc phối hợp ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp đối với các lĩnh vực có yêu cầu quản lý liên ngành	1.00			
3.2	<b>Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế</b>	<b>1.00</b>			
4	<b>Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>2.00</b>			
4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, ủy quyền	0.50			
	Có thực hiện: 0.5				
	Không thực hiện: 0				
4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra <sup>4</sup>	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
<b>V</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>10.50</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát, bố trí cán bộ, công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm</b>	<b>2.00</b>			

<sup>4</sup> Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	1.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5				
	Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0.5				
1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	- Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 60% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2	<b>Thực hiện các quy định về tuyển dụng cán bộ, công chức<sup>5</sup></b>	<b>1.00</b>			
	100% đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>2.00</b>			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định 1				
4	<b>Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức đúng theo quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				

<sup>5</sup> Đối với Công an tỉnh: thực hiện các quy định về tuyển dụng công dân vào Công an nhân dân

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>			
	- 100% cán bộ, công chức chấp hành nghiêm hoặc cơ quan chủ động phát hiện cán bộ, công chức có vi phạm và tiến hành xử lý kỷ luật theo quy định: 2				
	Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0				
6	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của các bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý</b>	<b>1.00</b>			
	Có ban hành kế hoạch, tổ chức thực hiện đúng quy định: 1				
	Có ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chưa hiệu quả: 0.5				
	Không thực hiện: 0				
7	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	<b>1.50</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	0.50			
	Kịp thời, đảm bảo chất lượng: 0.5				
	Không kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng: 0				
7.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của đơn vị. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$	1.00			
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>4.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>2.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 2				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</b>	<b>2.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>2.1</b>	<b>Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1				
	Chưa ban hành: 0				
<b>2.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 1				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 0				
<b>VII</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.50</b>			
<b>1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>10.00</b>			
1.1	Triển khai văn bản điện tử (Trừ các văn bản mật)	5.00			
1.1.1	Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và có đầy đủ chứng thư số cơ quan, chữ ký số của thủ trưởng cơ quan: 1				
1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan	2.00			
	Từ 80%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% văn bản: 0				
1.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh <sup>6</sup>	1.00			
	Từ 85%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:				

<sup>6</sup> Đối với Công an tỉnh: Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan thông qua mạng nội bộ của ngành



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 85% văn bản: 0				
1.2	Tỷ lệ tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng thường xuyên trên tổng số tài khoản được cấp <sup>7</sup>	1.00			
	Từ 80% trở lên: 1				
	Dưới 80%: 0				
1.3	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	4.00			
1.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ)	2.00			
	Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 2				
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1				

<sup>7</sup> Đối với Công an tỉnh: giảm trừ tiêu chí này.

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0				
1.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0.5				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0				
1.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.5				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích<sup>8</sup></b>	<b>1.50</b>			

<sup>8</sup> Trường hợp các TTHC được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3,4, được giảm trừ ở tiêu chí này

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	0.50			
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.50				
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>2.00</b>			
3.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	1.00			
	Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 1				
	Chưa công bố theo quy định: 0				
3.2	Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động	1.00			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>VIII</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>38.00</b>			
<b>1</b>	<b>Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>4.00</b>			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	<b>Đánh giá về vai trò của cơ quan, đơn vị đối với sự phát triển của tỉnh</b>	1.00			
1.2	Đánh giá vai trò của người đứng đầu trong việc chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	1.00			
1.3	Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị	1.00			
1.4	Đánh giá về mức độ kịp thời, chủ động khi xử lý, giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị theo yêu cầu của HĐND, UBND tỉnh (như việc trả lời văn bản; thực hiện báo cáo; phối hợp giải quyết công việc...)	1.00			
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan</b>	<b>4.00</b>			
2.1	Đánh giá về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) và văn bản quản lý chỉ đạo điều hành do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Sự hiệu quả, đồng bộ trong tổ chức thực hiện các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan tại tỉnh	1.00			
2.3	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1.00			
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý, tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1.00			
<b>3</b>	<b>Tác động của cải cách đến chất lượng quy định thủ tục hành chính</b>	<b>3.00</b>			
3.1	Đánh giá về mức độ rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1.00			
3.2	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.00			
3.3	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4	<b>Điểm quy đổi từ kết quả điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)</b>	<b>10.00</b>			
5	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>4.00</b>			
5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan	1.00			
5.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan	1.00			
5.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong giải quyết công việc	1.00			
5.4	Đánh giá của các sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố về công tác phối hợp trên các lĩnh vực quản lý	1.00			
6	<b>Tác động của cải cách trong việc Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức</b>	<b>6.00</b>			
6.1	Chất lượng cán bộ, công chức	4.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1.1	<b>Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</b>	1.00			
6.1.2	<b>Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</b>	1.00			
6.1.3	Việc tiêu cực, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.00			
6.1.4	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức đối với cán bộ, công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1.00			
6.2	<b>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</b>	<b>2.00</b>			
6.2.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức của cơ quan	1.00			
6.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm cán bộ, công chức của cơ quan	1.00			
7	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>			
7.1	Tính hiệu quả về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00			



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
<b>8</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>4.00</b>			
8.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00			
8.2	Mức độ đầy đủ thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00			
8.3	Đánh giá về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00			
8.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại đơn vị	1.00			
	<b>TỔNG CỘNG: I + II + ... + VIII</b>	<b>100</b>			



### Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày / 12/2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

## KHUNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THUỘC UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
I	<b>CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>			
1	<b>Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của UBND huyện (CCHC)</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch cải cách hành chính của huyện	1.00			
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao: 1				
	Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0				
1.2	Lồng ghép, cụ thể hóa nhiệm vụ về CCHC vào kế hoạch công tác của phòng hàng năm	1.00			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Thực hiện tự kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc Phòng	1.00			
	Có thực hiện kiểm tra: 1				
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
2.2	Có văn bản chấn chỉnh và xử lý sau kiểm tra của Phòng	1.00			
<b>3</b>	<b>Thực hiện tuyên truyền công tác CCHC</b>	<b>2.00</b>			
3.1	Thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền cải cách hành chính theo kế hoạch của UBND huyện	1.00			
	Có thực hiện đầy đủ: 1				
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện: 0				
3.2	Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền CCHC của đơn vị	1.00			
	Có tổ chức: 1				
	Không tổ chức: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
<b>4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định</b>	<b>3.00</b>			
	Thực hiện báo cáo đầy đủ, nội dung đúng hướng dẫn và đúng thời hạn theo quy định của ngành cấp trên và UBND huyện: 3	3.00			
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 2.50				
	Có 2 báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 2				
	Có từ 3 báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
<b>5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>1.00</b>			
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện hoặc của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0				
<b>6</b>	<b>Sự phối hợp trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>1.00</b>			
	Tham gia đầy đủ, đúng thành phần các cuộc họp do UBND huyện tổ chức: 1				
	Tham gia không đầy đủ hoặc không đúng thành phần: 0				
<b>7</b>	<b>Tổ chức họp quán triệt, rút kinh nghiệm hoặc ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế (đối với các nhiệm vụ tham mưu</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	<b>của đơn vị) qua kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính; Chỉ số hài lòng; Chỉ số năng lực cạnh tranh của UBND tỉnh</b>				
	Tổ chức Hội nghị hoặc ban hành kế hoạch khắc phục: 1				
	Không tổ chức Hội nghị hoặc không ban hành kế hoạch khắc phục: 0				
<b>8</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND huyện giao<sup>1</sup></b>	<b>3.00</b>			
8.1	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND huyện giao (Phòng không chấm điểm tiêu chí này) Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND huyện giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$	1.50			

<sup>1</sup> Đối với Văn phòng HĐND và UBND huyện:

8.1. Kiểm soát việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND huyện giao các đơn vị, địa phương trong năm

- Cập nhật nhắc việc đầy đủ, đúng hạn 100% nhiệm vụ trên phần mềm theo dõi nhiệm vụ trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ban hành văn bản: 1,5;
- Từ 90%-dưới 100%: 1;
- Từ 80%-dưới 90%: 0.5;
- Dưới 80%: 0

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình</b>	<b>Ghi chú</b>
8.2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND huyện giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính; Kế hoạch cải thiện Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công huyện hàng năm	1.50			
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao: 1.50				
	Hoàn thành từ 80%-dưới 100% nhiệm vụ: 1.00				
	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ: 0				
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>5.00</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát, hệ thống hóa, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	<b>2.50</b>			
1.1	Triển khai thực hiện rà soát, hệ thống hóa, kiểm tra VBQPPL thuộc lĩnh vực phòng quản lý	0.50			
	Có tổ chức thực hiện: 1				
	Không tổ chức thực hiện: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
1.2	Xử lý kết quả sau rà soát <sup>2</sup>	1.00			
	Từ 80%-100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0 (Trường hợp có rà soát, đánh giá nhưng không phát hiện văn bản cần sửa đổi, bổ sung thì nội dung này vẫn đạt điểm tối đa)				
1.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	Từ 80%-100% số văn bản trái pháp luật đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$				

<sup>2</sup> Đối với Văn phòng HĐND và UBND huyện thay bằng tiêu chí: ban hành báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL hàng năm:

- UBND huyện ban hành các báo cáo trong vòng 10 ngày kể từ ngày Văn phòng HĐND và UBND huyện nhận được hồ sơ trình của Phòng Tư pháp;
- Ban hành sau 10 ngày: 0

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Dưới 80% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0				
2	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Phòng</b>	<b>1.50</b>			
2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
2.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	0.50			
	100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25				
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>1.00</b>			



STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
3.1	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (trường hợp không có phản ánh thì được điểm tối đa)	0.50			
	Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời: 0.5				
	Xử lý thông tin không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0				
3.2	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>			
<b>1</b>	<b>Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao trong kế hoạch rà soát TTHC của UBND huyện <sup>3</sup>	1.00			
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao: 1				

<sup>3</sup> Đối với Văn phòng HĐND và UBND huyện: tham mưu ban hành Kế hoạch rà soát TTHC của huyện (trong quý I năm kế hoạch)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0				
1.2	Kết quả thực hiện việc rà soát, đánh giá TTHC	1.00			
	Có đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định hành chính theo đúng thời gian quy định: 1				
	Không thực hiện: 0				
<b>2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>2.00</b>			
2.1	Kịp thời cung cấp nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (nếu có) để triển khai thực hiện.	1.00			
	Đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 1				
	Không đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 0				
2.2	Thực hiện nhiệm vụ duy trì, cập nhật công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện	1.00			
	Đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 1				
	Không đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
<b>3</b>	<b>Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC</b>	<b>1.00</b>			
	Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 1	1.00			
	Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng đảm bảo 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0.5				
	Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng dưới 80% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0				
<b>4</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>9.00</b>			
4.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng	1.00			
	100% số lượng TTHC (trừ TTHC quy định không thực hiện theo cơ chế một cửa, nếu có): 1				
	Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC: 0.5				
	Dưới 90% số lượng TTHC: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
4.2	Thực hiện Quy trình nội bộ về giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.00			
	Tổ chức thực hiện đầy đủ theo quy định: 1				
	Thực hiện chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0				
4.3	Thực hiện cử công chức đến làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện đảm bảo đáp ứng yêu cầu giải quyết công việc	1.00			
	Đáp ứng yêu cầu: 1				
	Không đáp ứng yêu cầu: 0				
4.4	Cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa điện tử (đối với hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền tham mưu, giải quyết của Phòng)	2.00			
4.4.1	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên phần mềm một cửa điện tử đúng với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 1	1.00			
4.4.2	Tạo lập cơ sở dữ liệu để quản lý, xử lý trên phần mềm một cửa điện tử: 1	1.00			
	Cập nhật đầy đủ thông tin người nộp hồ sơ: 0.5				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Tạo lập hồ sơ điện tử từ hồ sơ đầu vào do cá nhân, tổ chức nộp: 0.5				
4.5	Kết quả giải quyết TTHC	4.00			
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 4.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>8.00</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện quy định của Chính phủ và chỉ đạo của tỉnh, hướng dẫn của Sở chuyên ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>2.00</b>			
1.1	Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Phòng khi có văn bản của Chính phủ, theo chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của Sở chuyên ngành	1.00			
	Thực hiện rà soát, đề xuất kịp thời: 1				
	Thực hiện rà soát, đề xuất không kịp thời: 0.5				
	Không thực hiện: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
1.2	Tham mưu Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Phòng khi có Quyết định hoặc Hướng dẫn quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền	1.00			
	Thực hiện kịp thời, phù hợp: 1				
	Thực hiện không kịp thời: 0				
<b>2</b>	<b>Tổ chức và hoạt động theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng theo quy định</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện đầy đủ đúng theo quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ đúng theo quy định: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2.00</b>			
3.1	Tham mưu UBND huyện thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh và Sở chuyên ngành ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
3.2	Tham mưu thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của các Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh đã phân cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc	0.50			
	Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 0.5				
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra <sup>4</sup>	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
<b>4</b>	<b>Triển khai kế hoạch, nhiệm vụ; thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Sở chuyên ngành</b>	<b>3.00</b>			
4.1	Tham mưu với UBND cấp huyện triển khai đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng tiến độ các nhiệm vụ theo kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở chuyên ngành	1.00			

<sup>4</sup> Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
4.2	Thực hiện đúng, đủ, có chất lượng các nhiệm vụ của Phòng theo hướng dẫn, yêu cầu của Sở chuyên ngành	1.00			
4.3	Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở; kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn đối với cấp xã	1.00			
<b>V</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8.00</b>			
<b>1</b>	<b>Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt</b>	<b>1.00</b>			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	Từ 80% - dưới 100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0.5				
	Dưới 80% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>1.50</b>			



STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	100% công chức được tham mưu bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1.5				
	100% công chức được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng trình tự, thủ tục, hồ sơ nhưng có trường hợp không thực hiện đúng yêu cầu về thời gian thực hiện quy trình bổ nhiệm lại mà không có lý do chính đáng: 1				
	Có trường hợp công chức lãnh đạo được đề xuất bổ nhiệm không đúng quy định hoặc đề xảy ra kiện cáo kéo dài liên quan đến công tác bổ nhiệm cán bộ, gây mất đoàn kết nội bộ tại đơn vị:0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện đánh giá, phân loại công chức</b>	<b>1.50</b>			
3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức theo quy định	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
3.2	Báo cáo kết quả đánh giá công chức	0.50			
	Đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5				
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0				
<b>4</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, huyện tổ chức	1.00			
	Tham gia không đầy đủ: 0				
<b>5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>1.00</b>			
	Trong năm không có công chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến công chức được thẩm tra, xác minh là có cơ sở: 0				
<b>6</b>	<b>Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND huyện: 1				
	Không thực hiện theo đúng Kế hoạch của UBND huyện: 0				
<b>7</b>	<b>Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách cho công chức</b>	<b>1.00</b>			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1				
	Thực hiện không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0				
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>4.00</b>			

<b>STT</b>	<b>Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm tự chấm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>2.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 2				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
<b>2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công</b>	<b>1.00</b>			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại Phòng: 1				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại Phòng: 0				
<b>3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định</b>	<b>1.00</b>			
	Báo cáo đầy đủ số lượng, đúng thời gian và nội dung theo quy định: 1				
	Báo cáo không đủ số lượng, thời gian hoặc không đủ nội dung theo quy định: 0				
<b>VII</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện</b>	<b>1.00</b>			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Từ 85% - 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 85% văn bản: 0				
2	<b>Mức độ lãnh đạo phòng sử dụng Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc trong xử lý công việc</b>	<b>1.00</b>			
	100% số lãnh đạo: 1				
	Dưới 100% số lãnh đạo: 0				
3	<b>Mức độ công chức Phòng sử dụng Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc trong xử lý công việc</b>	<b>2.00</b>			
	100% số công chức: 2				
	Dưới 100% số công chức: 0				
4	<b>Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trong giải quyết TTHC<sup>5</sup></b>	<b>4.00</b>			

<sup>5</sup> Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ)	2.00			
	Từ 40% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5				
	Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 2.00)/60%				
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 <sup>6</sup>	1.00			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Từ 5%-dưới 40% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.00)/40%				
	Dưới 5%:0				
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 <sup>7</sup>	1.00			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Từ 5%-dưới 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.00)/30%				

<sup>6</sup> Tính theo công thức: Tổng số hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ của TTHC mức độ 3 được công bố

<sup>7</sup> Tính theo công thức: Tổng số hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ của TTHC mức độ 4 được công bố

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
	Dưới 5%: 0				
<b>5</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích<sup>8</sup></b>	<b>2.50</b>			
5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>9</sup>	0.50			
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				
5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>10</sup>	1.00			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$				

<sup>8</sup> Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị chưa có TTHC được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích

<sup>9</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích

<sup>10</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích <sup>11</sup>	1.00			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$				
<b>6</b>	<b>Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử</b>	<b>2.00</b>			
6.1	Tính Tỷ lệ văn bản đi (trừ văn bản thuộc danh mục mật) của phòng được ký số chuyên qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00}{100\%} \right]$	1.00			
6.2	Lãnh đạo phòng có sử dụng chữ ký số cá nhân để ký văn bản	1.00			
	Có sử dụng: 1				
	Không sử dụng: 0				

<sup>11</sup>Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
7	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>2.00</b>			
7.1	Thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo chỉ đạo của UBND huyện	1.00			
	Đã thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
7.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	1.00			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
<b>VIII</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Được xác định thông qua điều tra xã hội học)</b>	<b>31.50</b>			
<b>1</b>	<b>Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành</b>	<b>4.00</b>			
1.1	Đánh giá về chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND huyện do Phòng tham mưu ban hành	1.00			



STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
1.2	Đánh giá về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND huyện do Phòng tham mưu	1.00			
1.3	Đánh giá về mức độ kịp thời trong việc tham mưu, đề xuất của Phòng với UBND huyện về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của Phòng	1.00			
1.4	Đánh giá về mức độ kịp thời khi xử lý, giải quyết công việc của Phòng theo yêu cầu của UBND huyện (như việc trả lời văn bản, việc thực hiện báo cáo, việc phối hợp giải quyết công việc...)	1.00			
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách đến việc tham mưu triển khai thực hiện văn bản QPPL, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Phòng</b>	<b>4.00</b>			
2.1	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	2.00			
2.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất kiến nghị xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Phòng	2.00			
<b>3</b>	<b>Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)</b>	<b>9.00</b>			
<b>4</b>	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>	<b>4.00</b>			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
4.1	Đánh giá việc chấp hành quy chế làm việc của UBND huyện	1.00			
4.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Phòng	1.00			
4.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp của Phòng trong giải quyết công việc	1.00			
4.4	Đánh giá về chất lượng các văn bản phúc đáp trả lời kiến nghị, đề xuất của UBND cấp xã (như mức độ đầy đủ, chính xác của các công văn trả lời, hướng dẫn...)	1.00			
<b>5</b>	<b>Tác động của cải cách trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>4.50</b>			
5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50			
5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50			
5.3	Việc tiêu cực, những thiếu sót của công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.50			
<b>6</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>3.00</b>			
6.1	Tính hiệu quả về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình	Ghi chú
6.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
6.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
<b>7</b>	<b>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>3.00</b>			
7.1	Tính kịp thời của thông tin (đối với lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị) được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00			
7.2	Mức độ đầy đủ thông tin (đối với lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị) được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.00			
7.3	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại cơ quan, đơn vị	1.00			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>			